

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2025/DS-ST.

Ngày: 09-4-2025.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản,
tranh chấp hợp đồng dân sự về việc góp hụi”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Lê Thị Hồng Nhan.

+ Ông Đoàn Văn Vui.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản, tranh chấp hợp đồng dân sự về việc góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh **Đỗ Bạch Kim S** - Sinh năm: 1989, địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Võ Thị Minh T** - Sinh năm: 1982; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

* **Bị đơn:** Chị **Đỗ Thị Thanh T1** - Sinh năm: 1993; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh **Nguyễn Nhật N** - Sinh năm: 1992; địa chỉ: Số D, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

[1] Ngày 20/6/2023 đương lịch anh S có cho chị T1 vay số tiền là 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 30 (ba mươi) ngày, không thỏa thuận về việc trả tiền lãi. Việc vay tiền có làm Giấy biên nhận ngày 20 tháng

6 năm 2023 dương lịch. Từ khi vay tiền cho đến nay thì chị T1 không có trả tiền lãi, chưa trả khoảng tiền gốc nào. Nay anh S yêu cầu chị T1 trả tiền gốc là 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 20/7/2023 dương lịch với mức lãi suất là 0,83%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Số tiền nêu tại Bản số: 01B, 02B, 03B, tổng cộng 6.500.000VNĐ (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) thì anh S có nhận nhưng đó là khoản vay khác chứ không phải là chị T1 trả tiền gốc của khoản vay 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng).

[2] Ngày 15 tháng 7 năm 2023 dương lịch, anh S có cho chị T1 vay 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng), không có làm giấy tờ, không có thỏa thuận về việc trả lãi. Từ lúc vay số tiền này cho đến nay thì phía chị T1 không có trả tiền gốc, tiền lãi. Số tiền này anh S chuyển khoản cho chị T1 9.500.000VNĐ (chín triệu năm trăm ngàn đồng) vào ngày 15/7/2023 (tại Bản số 14A) và 500.000VNĐ (năm trăm ngàn đồng) vào ngày 16/7/2023 (tại Bản số 15A). Nay anh S yêu cầu chị T1 trả tiền gốc là 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 15/8/2023 với mức lãi suất là 0,83%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án. Tại Bản số 18A chị T1 có chốt lại số tiền 10 triệu này thì đóng lãi là 40.000VNĐ/ngày/10 triệu đồng.

[3] Ngày 01 tháng 8 năm 2023 dương lịch anh S có cho chị T1 vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 30 (ba mươi) ngày, không có thỏa thuận về việc trả lãi. Việc vay tiền có làm Giấy biên nhận ngày 01 tháng 8 năm 2023 dương lịch. Từ khi vay tiền cho đến nay thì chị T1 không có trả tiền lãi, chưa trả khoảng tiền gốc nào. Nay anh S yêu cầu chị T1 phải trả tiền gốc là 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2023 dương lịch với mức lãi suất là 0,83%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Anh S có nhận số tiền chuyển khoản là 27.300.000VNĐ (hai mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng), chuyển khoản 11 (mười một) lần từ Bản số: 04B đến Bản số 14B nhưng đó không phải là chị T1 trả tiền gốc của khoản vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) mà là trả tiền hội mà chị T1 chốt lại còn nợ anh S là 35.000.000VNĐ (ba mươi lăm triệu đồng) tại Bản số 31A. Riêng đối với số tiền tại Bản số 35A là khoản vay khác chứ không phải là trả tiền cho phần nợ hội 35.000.000VNĐ (ba mươi lăm triệu đồng).

Bản số 89A ngày 18/8/2023 có nội dung: “Tổng chốt 210tr ngày 15/8/2023dl 150tr lợi toi 15/8 60tr chưa lợi” là chốt nợ.

Bản số 75A (số tiền chuyển khoản là 1.500.000VNĐ) là chị T1 chuyển trả tiền lãi của khoản vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng), giấy tờ thì không có thỏa thuận tiền lãi nhưng thực tế thì chị T1 và anh S có thỏa thuận miệng về tiền lãi của số tiền 150.000.000VNĐ là 1%/tháng.

[4] Anh S có tham gia một phần hội tháng 3.000.000VNĐ (ba triệu đồng), mở hội ngày 16 tháng 3 âm lịch năm 2023, gồm 18 (mười tám) phần do chị T1 là chủ hội,

phần hội này đã đóng được bốn phần với số tiền là 8.900.000VNĐ (tám triệu chín trăm ngàn đồng) thì ngưng hội. Ngoài ra, anh S còn tham gia một phần hội tháng 5.000.000VNĐ (năm triệu đồng) mở hội ngày 19 tháng 3 âm lịch năm 2023, hội gồm 17 (mười bảy) phần, do chị T1 làm chủ hội, đây hội này đã góp được 04 tháng với số tiền góp là 13.300.000VNĐ (mười ba triệu ba trăm ngàn đồng) thì ngưng hội. Tổng hai phần hội là 22.200.000VNĐ (hai mươi hai triệu hai trăm ngàn đồng) nhưng anh S chỉ yêu cầu chị T1 trả 22.000.000VNĐ (hai mươi hai triệu đồng) tiền hội.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

[1] Đối với số tiền hội là 22.000.000VNĐ (hai mươi hai triệu đồng) mà anh S có yêu cầu thì chị T1 đồng ý trả cho anh S.

[2] Số tiền 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng) mà anh S yêu cầu thì chị T1 xác định là chị không có vay khoản tiền này của anh S. Mười triệu đồng mà anh S chuyển cho chị T1 tại Bản số 14A và Bản số 15A là khoản tiền mà anh S đóng tiền hội cho chị T1, nội dung được bắt đầu từ Bản số 12A, 13A, 14A, 15A cho thấy đó là việc anh S chuyển tiền hội. Đối với nội dung: “*Ưa ok ne vay ngay 40k hen 10tr 15/7*” tại Bản số 18A cụ thể là gì thì anh N (người đại diện theo ủy quyền của chị T1) không rõ. Đồng thời tại Bản số 16A cho thấy số tiền chốt 10 triệu đồng tại Bản số 18A đó là khoản vay của người khác chứ không phải là anh S cho chị T1 vay mười triệu đồng.

[3] Đối với số tiền vay 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng) mà chị T1 vay vào ngày 20/6/2023 thì đó là khoản vay không có lãi, thời hạn vay là 30 (ba mươi) ngày. Chị T1 có trả được tổng số tiền gốc là 6.500.000VNĐ (sáu triệu năm trăm ngàn đồng), chuyển khoản ba lần tại Bản số: 01B, 02B, 03B. Nay chị T1 đồng ý trả số nợ gốc còn lại là 43.500.000VNĐ (bốn mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng) và tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi giải quyết xong vụ án.

[4] Khoản vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) mà chị T1 vay vào ngày 01/8/2023 thì đó là khoản vay không có lãi, thời hạn vay là 30 (ba mươi) ngày. Chị T1 có trả được tổng số tiền gốc là 27.300.000VNĐ (hai mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng, chuyển khoản 11 (mười một) lần từ Bản số: 04B đến Bản số 14B. Nay chị T1 đồng ý trả số nợ gốc còn lại là 122.700.000VNĐ (một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm ngàn đồng) và tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi giải quyết xong vụ án.

[5] Bản số 89A ngày 18/8/2023 có nội dung: “*Tổng chốt 210tr ngay 15/8/2023dl 150tr loi toi 15/8 60tr chua loi*” là khoản tiền 150 triệu, 60 triệu đó là các khoản tiền mà chị T1 cho người khác vay và lấy tiền lời để trả nợ gốc cho anh S chứ không phải là nội dung chị T1 chốt còn nợ tiền anh S vì anh S cho chị T1 vay là không có lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Anh S yêu cầu chị T1 trả các khoản tiền vay, tiền hội như sau:

Khoản vay 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng) vào ngày 20/6/2023 thì anh S yêu cầu chị T1 trả tiền gốc là 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 20/7/2023 dương lịch với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính đến ngày xét xử là 20 (hai mươi tháng) 12 ngày với số tiền lãi là 8.466.000VNĐ (tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn đồng);

Khoản vay 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng) vào ngày 15/7/2023, anh S yêu cầu chị T1 trả tiền gốc là 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 15/8/2023 với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính đến ngày xét xử là 19 (mười chín) tháng 17 (mười bảy ngày) với số tiền lãi là 1.624.000VNĐ (một triệu sáu trăm hai mươi bốn ngàn đồng);

Khoản vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 01/8/2023, anh S yêu cầu chị T1 phải trả tiền gốc là 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2023 với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 19 (mười chín) tháng với số tiền lãi là 23.655.000VNĐ (hai mươi ba triệu sáu trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Ngoài ra, anh S yêu cầu chị T1 trả 22.000.000VNĐ (hai mươi hai triệu đồng) tiền hội của dây hội 3.000.000VNĐ (ba triệu đồng) và dây hội 5.000.000VNĐ (năm triệu đồng).

Như vậy, tổng tiền gốc, tiền lãi, tiền hội anh S yêu cầu chị T1 phải trả là 265.745.000VNĐ (hai trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời giữ nguyên lời trình bày như trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như đã được nêu ở phần trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Ghi nhận việc hai bên thống nhất với nhau về phần tiền hội là 22.000.000VNĐ (hai mươi hai triệu đồng) nên buộc chị T1 trả cho anh S 22.000.000VNĐ (hai mươi hai triệu đồng) tiền hội mà anh S có yêu cầu. Đối với các khoản vay thì tin nhắn giữa anh S với chị T1 có nội dung không rõ ràng, khoản vay mười triệu đồng mà anh S có yêu cầu nhưng chị T1 không thừa nhận có vay số tiền này, anh S cũng không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S đối với số tiền vay là mười triệu đồng mà anh S có yêu cầu. Đối với khoản vay 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng) vào

ngày 20/6/2023 và khoản vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 01/8/2023 là có làm giấy biên nhận, căn cứ vào giấy biên nhận thì đây là các khoản vay có thời hạn, vay không có lãi. Đối với khoản vay 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng) vào ngày 20/6/2023 thì bị đơn cho rằng có trả nợ gốc là 6.500.000VNĐ (sáu triệu năm trăm ngàn đồng), nguyên đơn thừa nhận có nhận số tiền 6.500.000VNĐ (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) do bị đơn chuyển khoản nhưng lại không xác định được đây là tiền gì nên xác định bị đơn đã trả được 6.500.000VNĐ (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) nợ gốc và còn nợ lại 43.500.000VNĐ (bốn mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng) nên bị đơn phải trả cho nguyên đơn 43.500.000VNĐ (bốn mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng) và tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng kể từ ngày 20/7/2023. Đối với khoản vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 01/8/2023, bị đơn cho rằng có trả cho nguyên đơn 27.300.000VNĐ (hai mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng) tiền gốc qua việc chuyển khoản mười một lần cho nguyên đơn. Nguyên đơn thừa nhận có nhận số tiền 27.300.000VNĐ (hai mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng) do bị đơn chuyển khoản nhưng không chứng minh được đó là tiền gì nên chấp nhận lời trình bày của bị đơn là bị đơn có trả được 27.300.000VNĐ (hai mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng) tiền gốc, còn nợ lại 122.700.000VNĐ (một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm ngàn đồng) nên bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền này và tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng kể từ ngày 01/9/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nguyên đơn có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản, tranh chấp hợp đồng dân sự về việc góp hụi đối với bị đơn có địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tiền hụi: Anh S yêu cầu chị T1 trả 22.000.000VNĐ (hai mươi hai triệu đồng) tiền hụi của dây hụi 3.000.000VNĐ (ba triệu đồng) và dây hụi 5.000.000VNĐ (năm triệu đồng); chị T1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện này của anh S nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S, buộc chị T1 phải trả cho anh S 22.000.000VNĐ (hai mươi hai triệu đồng) tiền hụi.

[3] Về tổng số tiền vay:

Anh S, chị T1 thống nhất với nhau là chị T1 có vay của anh S 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng) vào ngày 20/6/2023 và 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 01/8/2023, hai khoản vay này có làm giấy biên nhận cùng ngày, sự thống nhất này của anh S, chị T1 phù hợp với giấy biên nhận ngày 20/6/2023, ngày 01/8/2023 nên có cơ sở xác định chị T1 có vay của anh S hai khoản vay vào ngày 20/6/2023 và ngày 01/8/2023 là 200.000.000VNĐ (hai trăm triệu đồng).

Anh S, chị T1 không thống nhất với nhau về số tiền vay là 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng) mà anh S cho rằng cho chị T1 vay vào ngày 15/7/2023 thông qua việc chuyển khoản hai lần tiền vào ngày 15/7/2023 (9.500.000VNĐ) và ngày

16/7/2023 (500.000VNĐ) tại Bản số 14A, 15A (bút lục số 67, 68). Chị T1 thừa nhận có nhận 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng) do anh S chuyển khoản tại Bản số 14A, 15A và cho rằng đó là khoản tiền mà anh S đóng tiền hui cho chị T1. Đối với nội dung: “*Ua ok ne vay ngay 40k hen 10tr 15/7*” tại Bản số 18A cụ thể là gì thì bị đơn không rõ nhưng kết hợp với nội dung tại Bản số 16A cho thấy số tiền chốt 10 triệu đồng tại Bản số 18A đó là khoản vay của người khác chứ không phải là anh S cho chị T1 vay mười triệu đồng. Xét thấy, phía chị T1 thừa nhận là có nhận của anh S mười triệu đồng và cho rằng đó là số tiền mà anh S đóng tiền hui cho chị T1 nhưng phía chị T1 không chứng minh được cho lời trình bày này; căn cứ vào nội dung tại Bản số 18A (U vay ngay 40k hen 10tr 15/7), nội dung tại Bản số 59A (anh S nhắn: “10tr đến 15 tây đủ tháng nha tâm. Rút tiền về làm công chuyện nha” và nội dung chị T1 nhắn: “Phan 10tr ak pk. De T bao”), nội dung tại bản số 89A vào lúc 08 giờ 32 phút ngày 18/8/2023 chị T1 có nhắn cho anh S: “Tong chot 210tr ngày 15/8/2023 dl 150tr loi roi toi 15/8 60tr chua loi”; trước đó tại Bản số 88A (bút lục số A) lúc 00 giờ 53 phút ngày 18/8/2023 nội dung tin nhắn anh S gửi cho chị T1: “*nay cỡ nào cũng phải chuyển 10tr nha tâm. 20 tây 50tr. Cứ đúng ngày trả. Không cần nhiều lý do mệt quá. Chuẩn bị tới 150tr. Rút lại hết*”. Từ nội dung tin nhắn tại các bản số nêu trên cho thấy việc anh S trình bày có cho chị T1 vay ba lần tiền là 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng) vào ngày 20/6/2023, 10.000.000VNĐ (mười triệu đồng) vào ngày 15/7/2023 và 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 01/8/2023, tổng số tiền vay là 210.000.000VNĐ (hai trăm mười triệu đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về việc trả tiền gốc, tiền lãi đối với các khoản vay:

[4.1] Đối với khoản vay 50.000.000VNĐ (năm mươi triệu đồng) vào ngày 20/6/2023:

Chị T1 cho rằng có trả được tổng số tiền gốc là 6.500.000VNĐ (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) thông qua chuyển khoản ba lần tại Bản số: 01B, 02B, 03B (bút lục số 169, 170, 171). Anh S thừa nhận có nhận số tiền này nhưng cho rằng đó là khoản vay khác chứ không phải là chị T1 trả tiền gốc của khoản vay này. Anh S thừa nhận có nhận tiền nhưng không chứng minh được đó là tiền của khoản vay khác như anh đã trình bày nên xác định phía chị T1 có trả được 6.500.000VNĐ (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) tiền gốc, còn nợ lại 43.500.000VNĐ (bốn mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng).

Căn cứ vào lời trình bày của phía anh S, chị T1, giấy biên nhận ngày 20/6/2023 có đủ căn cứ xác định đây là khoản vay có thời hạn (ba mươi ngày), không có lãi nên theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì chị T1 phải trả tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng trên số tiền chậm trả kể từ ngày 21/7/2023. Cụ thể phần tiền lãi được tính đến ngày 01/4/2025 như sau: 43.500.000VNĐ x 0,83%/tháng x 20 tháng 11 ngày = 7.353.000VNĐ (bảy triệu ba trăm năm mươi ba ngàn đồng).

[4.2] Đối với khoản vay vào ngày 15/7/2023, không có làm giấy tờ, đây là khoản vay không thời hạn, không có lãi. Anh S đã thông báo cho chị T1 biết về việc đòi lại tiền nhưng chị T1 không đồng ý dẫn đến việc anh S khởi kiện tại Tòa án nên chị T1 phải chịu tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng kể từ ngày anh S nộp đơn khởi kiện (ngày 07/11/2023). Cụ thể phần tiền lãi tính đến ngày 01/4/2025 như sau: $10.000.000\text{VNĐ} \times 0,83\%/tháng \times 16 \text{ tháng } 25 \text{ ngày} = 1.397.000\text{VNĐ}$ (một triệu ba trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

[4.3] Đối với khoản vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 01/8/2023:

Phía anh S cho rằng thực tế hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng nhưng phía chị T1 không đồng ý. Căn cứ vào giấy biên nhận xác định khoản vay này là vay có thời hạn, vay không có lãi.

Chị T1 trình bày là có trả được tổng số tiền gốc là 27.300.000VNĐ (hai mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng), chuyển khoản 11 (mười một) lần từ Bản số: 04B đến Bản số 14B (từ bút lục số 172 đến bút lục số 182). Anh S thừa nhận có nhận số tiền chuyển khoản là 27.300.000VNĐ (hai mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng) từ chị T1 thông qua chuyển khoản 11 (mười một) lần từ Bản số: 04B đến Bản số 14B nhưng đó không phải là chị T1 trả tiền gốc của khoản vay 150.000.000VNĐ (một trăm năm mươi triệu đồng) mà là trả tiền hui mà chị T1 chốt lại còn nợ anh S là 35.000.000VNĐ (ba mươi lăm triệu đồng).

Bản số 04B đến Bản số 14B mà phía chị T1 cung cấp là tương ứng với tài liệu tại Bản số: 35A, 36A, 38A, 44A, 57A, 67A, 83A, 69A, 70A, 75A, và 96A, 97A, 04A mà anh S cung cấp. Thời gian chuyển tiền là từ ngày 03/8/2023 đến ngày 17/8/2023.

Nhận thấy: Tại Bản số 31A tin nhắn chị T1 gửi cho anh S có nội dung: “*Hui 20p. 19p*10tr=190tr – thao 5tr=185tr – 150tr = 35tr. De mai cong tien hui 3tr roi tinh tru ra*”. Tại bản số 33A tin nhắn của anh S gửi cho chị T1 vào lúc 09 giờ 21 phút ngày 04/8/2023 có nội dung: “*Hui 3tr đóng 4 lần = 8.900.000. Hui 10tr còn 35.000.000. T1 còn thiếu 26.100.000*”. Tại Bản số 36A cho thấy vào lúc 16 giờ 05 phút 21 giây ngày 04/8/2023 chị T1 đã chuyển cho anh S số tiền là 5.000.000VNĐ (năm triệu đồng) và chị T1 nhắn tin cho anh S với nội dung: “*26.100-5tr=21.100. M ck tiếp cho nhen*”. Từ nội dung tin nhắn tại các Bản số vừa nêu có căn cứ để xác định là sau khi trừ đi số tiền hui là 8.900.000VNĐ (tám triệu chín trăm ngàn đồng) mà anh S phải góp cho chị T1 thì chị T1 còn thiếu anh S số tiền hui là 26.100.000VNĐ (hai mươi sáu triệu một trăm ngàn đồng). Chị T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã trả số tiền hui này (26.100.000VNĐ) cho anh S nên số tiền 27.300.000VNĐ (hai mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng) mà chị T1 chuyển khoản cho anh S như đã nêu được trừ vào số tiền hui mà chị T1 phải trả cho anh S là 26.100.000VNĐ (hai mươi sáu triệu một trăm ngàn đồng), còn lại số tiền là 1.200.000VNĐ (một triệu hai trăm ngàn đồng) được trừ vào số nợ gốc mà chị T1 đã vay của anh S. Như vậy chị T1 còn thiếu anh S là 148.800.000VNĐ (một trăm bốn mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng).

Do đây là khoản vay có kỳ hạn (ba mươi ngày), vay không có lãi nên theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì chị T1 phải trả tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng trên số tiền chậm trả kể từ ngày 01/9/2023. Cụ thể phần tiền lãi được tính đến ngày 01/4/2025 như sau: 148.800.000VNĐ x 0,83%/tháng x 19 tháng = 23.465.000VNĐ (hai mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

[4.4] Như vậy, đối với ba khoản vay thì tổng số tiền gốc chị T1 còn phải trả anh S là 202.300.000VNĐ (hai trăm lẻ hai triệu ba trăm ngàn đồng), tổng tiền lãi chị T1 phải trả cho anh S là 32.215.000VNĐ (ba mươi hai triệu hai trăm mười lăm ngàn đồng).

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre về việc giải quyết vụ án là có một phần không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử sơ thẩm nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của tổng số tiền phải trả cho anh S, được tính như sau: (202.300.000VNĐ + 22.000.000VNĐ + 32.215.000VNĐ) x 5% = 12.826.000VNĐ (mười hai triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

Anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của phần yêu cầu không được chấp nhận, được tính như sau: 265.745.000VNĐ - (202.300.000VNĐ + 22.000.000VNĐ + 32.215.000VNĐ) = 9.230.000VNĐ x 5% = 461.500VNĐ (bốn trăm sáu mươi một ngàn năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 466, 468, 469, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

1/ Buộc chị Đỗ Thị Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Bạch Kim S số tiền hui còn nợ là 22.000.000VNĐ (hai mươi hai triệu đồng), anh S không yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Buộc chị Đỗ Thị Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho anh Đỗ Bạch Kim S tổng số tiền vay (ba khoản vay vào các ngày 20/6/2023, ngày 15/7/2023, ngày 01/8/2023) còn nợ là 202.300.000VNĐ (hai trăm lẻ hai triệu ba trăm ngàn đồng) và tổng số tiền lãi tính đến ngày 01/4/2025 là 32.215.000VNĐ (ba mươi hai triệu hai trăm mười lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày 02 tháng 4 năm 2025 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1) Anh Đỗ Bạch Kim S phải chịu 461.500VNĐ (bốn trăm sáu mươi một ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh S đã nộp là 5.984.000VNĐ (năm triệu chín trăm tám mươi bốn ngàn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002316, 0002317 cùng ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; hoàn trả lại cho anh S số tiền chênh lệch là 5.522.500VNĐ (năm triệu năm trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng).

3.2) Buộc chị Đỗ Thị Thanh T1 có nghĩa vụ nộp 12.826.000VNĐ (mười hai triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

5/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyễn